

## **THÔNG BÁO**

### **Về việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2018 cho Công ty TNHH MTV Nguyên liệu giấy Miền Nam**

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 17/01/2019 của UBND tỉnh Về việc Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng của tỉnh Kon Tum và dự toán chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kon Tum năm 2018;

Căn cứ số liệu diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2018 của Công ty TNHH MTV Nguyên liệu giấy Miền Nam được Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, Chi cục Kiểm lâm và Công ty TNHH MTV Nguyên liệu giấy Miền Nam xác nhận.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xác định và thông báo chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2018 cho Công ty TNHH MTV Nguyên liệu giấy Miền Nam, cụ thể như sau:

**1. Tổng số tiền chi trả DVMTR năm 2018:** 6.540.250.782 đồng (Sáu tỷ, năm trăm bốn mươi triệu, hai trăm năm mươi ngàn, bảy trăm tám mươi hai đồng), trong đó:

- Tiền chi trả DVMTR đã tạm ứng: 4.242.544.000 đồng (Bốn tỷ, hai trăm bốn mươi hai triệu, năm trăm bốn mươi bốn ngàn đồng);

- Tiền chi trả DVMTR thanh toán đợt này: 2.297.706.782 đồng (Hai tỷ, hai trăm chín mươi bảy triệu, bảy trăm lẻ sáu ngàn, bảy trăm tám mươi hai đồng).

(có biểu chi tiết kèm theo)

**2. Trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Nguyên liệu giấy Miền Nam:**

**2.1.** Khẩn trương lập thủ tục thanh toán tiền DVMTR năm 2018 gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trước ngày 29/01/2019 theo địa chỉ: số 11 Trần Nguyên Hãn, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum để kiểm tra, chi trả theo quy định.





**2.2.** Quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp và các quy định khác có liên quan.

**2.3.** Xác định và chi trả tiền DVMTR cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn nhận khoán bảo vệ rừng (nếu có) theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ đầy đủ, kịp thời, đúng quy định.

**2.4.** Chịu sự kiểm tra, giám sát về tình hình quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR của các cơ quan chức năng; thực hiện thanh quyết toán theo loại hình hoạt động của đơn vị mình và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo đề Công ty TNHH MTV Nguyên liệu giấy Miền Nam biết, thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH MTV NLG Miền Nam;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Giám đốc;
- Phòng TC-HC-KT;
- Lưu VT, KHKT. *h*

**GIÁM ĐỐC**



**Hồ Thanh Hoàng**







**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2018**

(Kèm theo Thông báo số 05 /TB-QBVPTR ngày 23 /01/2019 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh)

1. Tên bên cung ứng: Công ty TNHH MTV Nguyên liệu giấy Miền Nam.
2. Địa chỉ: thành phố Kon Tum - tỉnh Kon Tum.
3. Nội dung chi tiết:

TT	Bên sử dụng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]
	<b>Tổng cộng</b>	<b>8.782,02</b>	<b>7.133,40</b>		<b>6.540.250.782</b>	<b>4.242.544.000</b>	<b>2.297.706.782</b>
1	Nhà máy thủy điện IaLy	8.742,54	7.101,42	435.274	3.091.067.731	2.005.120.491	1.085.947.240
2	Nhà máy thủy điện Sê San 3	8.742,54	7.101,42	145.447	1.032.884.009	670.013.429	362.870.580
3	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	8.742,54	7.101,42	27.792	197.360.978	128.024.546	69.336.432
4	Nhà máy thủy điện Sê San 4	8.742,54	7.101,42	152.385	1.082.150.387	701.971.650	380.178.737
5	Nhà máy thủy điện Sê San 4A	8.742,54	7.101,42	20.016	142.145.086	92.206.981	49.938.105
6	Nhà máy thủy điện Plei Krông	6.606,10	5.359,01	116.143	622.412.998	403.748.208	218.664.790
7	Nhà máy thủy điện Đăk Blà 1	936,64	770,57	5.873	4.525.199	2.935.416	1.589.783
8	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 3	1.058,47	857,36	59.081	50.653.359	32.857.930	17.795.429
9	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 4	1.058,47	857,36	103.779	88.976.164	57.717.250	31.258.914
10	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 5	2.079,82	1.684,65	5.923	9.978.959	6.473.173	3.505.786
11	Nhà máy thủy điện Đăk Psi	1.606,66	1.301,39	9.479	12.336.461	8.002.442	4.334.019
12	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 2B	1.058,47	857,36	20.083	17.218.727	11.169.481	6.049.246
13	Nhà máy thủy điện Đăk Ter 1	548,19	444,03	126.515	56.177.120	36.441.095	19.736.025
14	Nhà máy thủy điện Đăk Ter 2	548,19	444,03	109.138	48.460.763	31.435.632	17.025.131
15	Nhà máy thủy điện Đăk Rơ Sa	428,58	347,15	89.889	31.205.041	20.242.154	10.962.887
16	Nhà máy thủy điện Đăk Rơ Sa 2	428,58	347,15	32.895	11.419.653	7.407.725	4.011.928
17	Nhà máy thủy điện Kon Đào	428,58	347,15	7.423	2.577.033	1.671.675	905.358
18	Nhà máy thủy điện Đăk Lây	86,10	69,74	82.634	5.762.950	3.738.323	2.024.627
19	Nhà máy thủy điện Đăk Xú	39,48	31,98	1.030.000	32.938.164	21.366.399	11.571.765